

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2022.

*“V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tăng Thị Bạch Vân.

2. Bà Lê Thị Diễm Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 352/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 10/5/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1950. Địa chỉ: phường X, quận K, thành phố Cần Thơ (có đơn xin vắng mặt).

* *Bị đơn:* Mạc Văn Q, sinh năm 1950. Địa chỉ: xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Khoảng năm 1978 bà T và ông Q sống chung với nhau trên tinh thần tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, đến năm 1980 bà T và ông Q phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, nên ông bà đã không còn chung sống với nhau từ năm 1980 cho đến nay. Quá trình chung sống, bà T và ông Q có 02 người con chung tên Nguyễn Danh T1, sinh năm 1979 và Nguyễn Duy H, sinh năm 1980, sau khi bà T và ông Q không sống chung với nhau thì hai con chung vẫn do bà T chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay các con chung đều đã trưởng thành. Nhận thấy hôn nhân thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Mạc Văn Q; Về con chung: Hai con chung tên Nguyễn Danh T1, sinh năm

1979 và Nguyễn Duy H, sinh năm 1980 đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn là ông Mạc Văn Q:* Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Q nhưng ông không tham gia tố tụng, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của ông nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông Q.

Tại Phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Q vắng mặt không lý do nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn chồng là ông Mạc Văn Q; Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về án phí sơ thẩm:* Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa bị đơn Mạc Văn Q. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Đối với Nguyên đơn T có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đại viện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách đề nghị xét xử vắng mặt bà T và ông Q. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà T và ông Q.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Mạc Văn Q.

- *Về con chung:* Hai con chung tên Nguyễn Danh T1, sinh năm 1979 và Nguyễn Duy H, sinh năm 1980 đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn T, thì thấy rằng:

2.1 Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Mạc Văn Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978, không đăng ký kết hôn. Do bà T và ông Q bất đồng quan điểm sống, nên bà đã đi tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ) sinh sống từ năm 1980, nên bà và ông Q không còn sống chung từ đó cho đến nay. Trong thời gian không sống chung với nhau, bà T và ông Q không còn tình cảm, sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và ông Q hiện nay cũng đã có gia đình vợ, con. Nhận thấy hôn nhân thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện xin ly hôn với ông Q.

Xét thấy, tuy quan hệ sống chung như vợ chồng giữa bà T và ông Q không có đăng ký kết hôn, nhưng trên thực tế ông bà đã tự nguyện sống chung với nhau trước năm 1987, mà theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, tuy đến nay chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế).

Do đó, về quan hệ hôn nhân của bà T và ông Q được pháp luật công nhận là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Khi các bên phát sinh tranh chấp thì được giải quyết theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án đến khi tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn T vẫn không thay đổi yêu cầu khởi kiện là xin được ly hôn với bị đơn Quới, vì vợ chồng đã không còn tình cảm, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và hôn nhân thực tế cũng đã không còn, hơn nữa trong khoảng thời gian bà T và ông Q không sống chung với nhau thì ông Q cũng đã có gia đình khác, nên bà và ông Q không đoàn tụ được. Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải đoàn tụ 02 lần nhưng các đương sự đều vắng mặt, không tham dự. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Mâu thuẫn vợ chồng của các đương sự đã đến mức trầm trọng và không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 85, 89 và Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim T, tuyên bố nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với bị đơn Mạc Văn Q.

2.2 Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông Q có 02 người con chung tên Nguyễn Danh T1, sinh ngày 08/10/1979 và Nguyễn Duy H, sinh ngày 08/10/1980. Lời trình bày của nguyên đơn về con chung phù hợp với Giấy khai sinh của các con chung được lưu trong hồ sơ vụ án. Do các con chung hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự tự khai nhận không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; **khoản 5 Điều 27** và khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 85, 89 và Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm a, khoản 3 của Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ **khoản 5 Điều 27** và khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Mạc Văn Q.

2. Về con chung: Các con chung tên Nguyễn Danh T1, sinh ngày 08/10/1979 và Nguyễn Duy H, sinh ngày 08/10/1980 hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần và đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự tự khai nhận không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, nhưng nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T và bị đơn là ông Mạc Văn Q có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã Đ, huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thị Bích Duyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tăng Thị Bạch Vân Lê Thị Diễm Huyền

Tô Thị Bích Duyên

